



xīn jīn

薪金

noun · salary

Example Sentences

tā de xīn jīn hěn gāo
他的薪金很高。

His salary is very high.

gōng sī měi yuè àn shí fā fàng xīn jīn
公司每月按时发放薪金。

The company pays the salary on time every month.

zhè fèn gōng zuò de xīn jīn bāo kuò jī běn gōng zī hé jiǎng jīn
这份工作的薪金包括基本工资和奖金。

The salary for this job includes basic pay and bonuses.

Trace each character, then write the word on your own.

薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪
薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪	薪			
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金